

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG Ở NEW ZEALAND

HÀ HUY THÀNH*

I. NEW ZEALAND-ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

New Zealand nằm ở vùng Tây Nam Thái Bình Dương, gồm hai đảo lớn là đảo phía Bắc và đảo phía Nam và nhiều đảo nhỏ khác, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 270.707 km², tương đương với diện tích của Nhật Bản hoặc của nước Anh. Tổng chiều dài đất nước là khoảng 1.600 km và chiều rộng, nơi rộng nhất là 450 km. New Zealand được bao bọc bởi đại dương, với tổng chiều dài bờ biển lên đến 18.000 km, có nhiều bến cảng nước sâu tự nhiên, thuận lợi cho vận tải biển.

Trên ba phần tư đất đai của New Zealand có độ cao từ 200 m trở lên so với mặt nước biển. Trong đó có tới 223 đỉnh núi cao hơn 2.300 m so với mặt nước biển, đỉnh cao nhất đạt tới 3.754 m. Với lý do đó, người ta gọi New Zealand là đất nước của vùng đồi núi. Thiên nhiên ban tặng cho New Zealand nhiều sông suối với tổng chiều dài lên đến 425.000 km. Sông, suối của New Zealand có dòng chảy mạnh và dốc, là nguồn tài nguyên giàu có cho thủy điện.

New Zealand cũng là vùng đất đặc trưng trên thế giới về sự hoạt động của núi lửa và động đất, đến mức người ta nói rằng, sống ở New Zealand là sống chung với động đất¹.

Thống kê năm 2008 của New Zealand ghi nhận đến 31-12-2007 dân số của New Zealand là 4.027.947 người. Trong đó 77 % là người gốc châu Âu - còn gọi là người "New Zealander mới", nhóm người thiểu số lớn nhất là người Mào-ri chiếm 15 %, số còn lại là các nhóm người thiểu số Châu Á và vùng các đảo Thái Bình Dương.

Đại bộ phận dân cư New Zealand sống ở thành phố. Theo thống kê chính thức (năm 2007), 72 % dân cư sống ở các thành phố lớn,

28 % còn lại sống ở các thị trấn và vùng nông thôn. Nếu tính các thành phố lớn và thị trấn là thuộc thành phố thì dân số sống ở thành phố của New Zealand năm 2007 là 86 % chỉ có 14 % là sống ở nông thôn.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Theo ghi nhận nhiều nguồn tài liệu khác nhau, nền kinh tế New Zealand là nền kinh tế dựa chủ yếu vào khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, như nông nghiệp, rừng, thủy sản, năng lượng và khai thác khoáng sản.

1. Nông nghiệp

Đất đai màu mỡ và không khí ôn hòa, mát mẻ là những yếu tố quan trọng tạo nên một đất nước New Zealand lý tưởng cho sự phát triển bất cứ ngành sản xuất nào dựa vào đất đai: từ chăn nuôi gia súc lớn đến trồng trọt và lâm nghiệp. Trong số các ngành kinh tế dựa chủ yếu vào đất thì nông nghiệp và trồng rừng là hai ngành kinh tế lớn nhất của New Zealand. Cùng với các ngành phụ trợ và chế biến nông lâm sản, nông nghiệp và trồng rừng thường xuyên đóng góp 20 % tổng thu nhập quốc nội hàng năm của đất nước (tức khoảng 21-22 tỷ USD/năm).

Các sản phẩm xuất khẩu như sữa, thịt, lông, gỗ, các sản phẩm trồng trọt (hoa quả) và các sản phẩm đặc thù khác của New Zealand chiếm một vị trí đáng kể trên thị trường thế giới.

Hà Huy Thành, PGS, TS., Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.

1. Thống kê New Zealand cho thấy, cứ một thế kỷ New Zealand xảy ra một trận động đất với cường độ 8 độ richte, 10 năm xảy ra một trận động đất có cường độ 7 độ richte và mỗi năm có một trận động đất với cường độ 6 độ richte (Niên giám thống kê New Zealand năm 2008).

Tính chung trong những năm gần đây, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, trồng trọt và trồng rừng chiếm hơn 65 % tổng thu từ xuất khẩu của New Zealand.

2. Trồng rừng và công nghiệp rừng

Hiện nay, New Zealand có 8 triệu ha rừng, chiếm 30% diện tích đất đai của cả nước, trong đó có 6,2 triệu ha rừng tự nhiên và 1,8 triệu ha rừng trồng.

Ở New Zealand, chính phủ đã phát động phong trào trồng rừng và bảo vệ rừng từ những năm 1970 - 1980 của thế kỷ XX. Kết quả là đến nay, rừng không những đã đem lại nguồn lợi lớn về kinh tế mà còn có tác dụng lớn trong việc bảo vệ môi trường như giảm phát thải dioxit carbon, giảm hiệu ứng nhà kính. Một nét đặc thù trong công tác trồng và quản lý rừng ở New Zealand là có đến 92% diện tích rừng là thuộc sở hữu tư nhân hoặc các công ty, chính phủ trung ương chỉ quản lý 2% đất rừng do Bộ Nông nghiệp New Zealand chịu trách nhiệm, các chính quyền địa phương quản lý 3%, còn lại 2% là do đồng bào thiểu số Māori quản lý.

3. Ngành thủy sản

Như đã nói ở trên, vùng biển New Zealand có diện tích khoảng 1,3 triệu hải lý vùng, bằng 15 lần diện tích đất liền - là một trong những vùng biển lớn nhất thế giới. Vùng biển là rất rộng lớn, nhưng nước biển lại rất sâu và không giàu chất dinh dưỡng. Vì vậy, năng suất của nghề cá ở New Zealand là rất thấp. Tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của New Zealand chỉ đạt khoảng 1,2 đến 1,5 triệu USD trong thời kỳ 2002-2007 (số liệu ngành thủy sản New Zealand năm 2008). Tuy vậy, vùng biển của New Zealand có số lượng các loài sinh vật phong phú vào bậc nhất thế giới. Vùng biển New Zealand còn được sử dụng cho giao thông, giải trí và du lịch.

4. Ngành năng lượng và khai khoáng

- Về năng lượng: cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, New Zealand phải đối mặt với hai vấn đề hay hai thách thức lớn về năng lượng: 1) đảm bảo năng lượng với giá có thể chấp nhận được để đảm bảo cho phát triển

kinh tế và 2) phải đảm bảo cho môi trường bền vững bằng cách giảm thiểu phát thải khí cacbon trong sản xuất và tiêu dùng năng lượng.

Ở New Zealand, ngành điện lực và ngành giao thông vận tải là hai ngành sử dụng năng lượng lớn nhất và là hai ngành chính quy định quy mô sử dụng năng lượng ở nước này. Hiện tại nguồn năng lượng của New Zealand phụ thuộc vào dầu khí, khí thiên nhiên, nước, than và nhiệt mặt đất (geothermal energy). Trong khi phát thải nhà kính do sử dụng năng lượng phát ra chỉ chiếm 0,3% tổng phát thải nhà kính toàn cầu, New Zealand là nước xếp thứ 12 trên thế giới về mức phát thải khí nhà kính tính theo đầu người. Dự báo đến năm 2030, nếu không có những thay đổi trong chiến lược sử dụng năng lượng, mức phát thải khí nhà kính do năng lượng gây ra ở New Zealand sẽ tăng lên 39 % và 40 % số này là do ngành giao thông vận tải gây ra.

- Về khai khoáng, do kiến tạo địa chất đặc thù của đất nước, New Zealand có nhiều loại khoáng sản có giá trị kinh tế và văn hóa cao.

Ngoài vàng là khoáng sản có giá trị kinh tế cao nhất, New Zealand còn có các loại khoáng sản quý khác như bạc, quặng sắt, than đá, đá vôi, thạch cao, đá bột, cát và một số khoáng sản kim loại và phi kim loại khác có trữ lượng thấp nhưng có công dụng cho phát triển kinh tế trong nước và xuất khẩu.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1. Thực trạng các vấn đề môi trường chính ở New Zealand

a) Môi trường nước

Theo tiêu chuẩn quốc tế, nước mặt ở New Zealand là sạch và dồi dào. Tất cả các vùng của New Zealand có lượng nước mưa từ 600 đến 1500mm mỗi năm. Tuy nhiên sự phân bố lượng mưa hàng năm ở các vùng khác nhau là không đều. Trong khi ở phía Tây lượng mưa hàng năm rất cao thì ở vùng ven biển phía Đông của cả đảo Nam và đảo Bắc, lượng mưa ít hơn và có xu hướng giảm.

Nhu cầu về nước cho tăng trưởng kinh tế và đời sống dân cư đã gây áp lực lên tài nguyên nước trên cả hai mặt - số lượng và chất lượng.

New Zealand có 425.000 km sông, suối. Theo tiêu chuẩn quốc tế, nước trên các sông suối của New Zealand là rất sạch. Trên 1/2 chiều dài các sông suối không có hoặc có rất ít các hoạt động nông nghiệp và công nghiệp. Ở những nơi có hoạt động nông nghiệp và công nghiệp thì chất lượng nước ngày càng xấu đi. Tuy nhiên, trong hơn 30 năm qua, nhờ việc quản lý môi trường một cách nghiêm ngặt trong các hoạt động nông nghiệp và công nghiệp nơi có các con sông chảy qua, chất lượng nước trong các dòng sông, suối đã trở nên sạch hơn.

Trong hai thập kỷ gần đây, do hoạt động nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón có chất nitơ và photpho ngấm qua đất chảy vào các sông suối nên chất lượng nước có phần suy giảm. Tuy vậy, ngay ở những dòng sông bị ô nhiễm nhất bởi hai chất hóa học này, thì mức độ ô nhiễm nước sông của New Zealand cũng chỉ bằng 1/2 mức ô nhiễm trung bình của các dòng sông khác trên thế giới đã được tổ chức OECD khảo sát và đánh giá.

Đối với nguồn nước ngầm đã được khảo sát, hiện có 61% nguồn nước phát hiện có lượng Nitrat ở mức bình thường, chỉ có 5 % nguồn nước ngầm có tỷ lệ chất Nitrat cao, không đảm bảo cho chất lượng nước uống.

b) Môi trường không khí

Sơ với nhiều nước trên thế giới, chất lượng không khí ở New Zealand được đánh giá là tương đối tốt. Tuy vậy, theo khảo sát của Bộ Y tế New Zealand, ô nhiễm không khí cũng đã gây tác động xấu đến sức khỏe của người dân sống ở các thành phố. Ước tính có khoảng 1.200 người chết mỗi năm vì các căn bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí được xác định chủ yếu là do nguồn khói bụi phát thải từ ngành giao thông vận tải và khí thải do đốt sưởi ấm gia đình bằng than hoặc củi.

Mục tiêu chính của việc nâng cao chất lượng không khí ở New Zealand được xác

định là làm giảm tỷ lệ phát thải chất PM10 từ hoạt động giao thông và sưởi ấm tại các hộ gia đình. Tháng 9 năm 2005, Chính phủ đã ban hành một mức chuẩn môi trường về các chất thải PM10, nitrogen dioxit, carbon monoxit và sulphur dioxit. Các chính quyền địa phương được yêu cầu phải lập trạm quan trắc và có thông báo công khai cho công chúng biết nếu mức độ phát thải các chất nói trên vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Đồng thời, Chính phủ cũng đã xây dựng và thực hiện dự án “làm ấm nhà”. Mục tiêu của dự án là chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương hợp tác với nhau hành động theo hướng làm sao cho các hộ dân được ấm lên (về mùa đông) trong khi giảm được ô nhiễm do tác động của việc “sưởi ấm nhà”.

c) Môi trường đất

Đất đóng vai trò quan trọng trong việc đưa New Zealand thành một trong những nước xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp hàng đầu thế giới.

Đại bộ phận đất đai của New Zealand tự chúng đã nhiễm axit và có nồng độ nitơ, phosphorua và sulphur thấp. Để trồng cây thì đất phải được làm giàu và bảo vệ bằng các loại cây giữ được nitơ, bón phân và thường xuyên bón vôi thì cây trồng mới cho năng suất cao và ổn định. Hàng trăm năm nay, người nông dân New Zealand đã cải tạo đất trồng trọt của họ như thế. Đất trồng trọt hiện nay của New Zealand có chất lượng về sinh hóa, hóa học, lý học khác hẳn với đất trồng trọt trước đây.

Bảo vệ, giữ gìn cho đất đai màu mỡ là cơ sở để đảm bảo cho việc sử dụng đất có hiệu quả. Vì thế, Bộ Tài nguyên New Zealand đặt ra hai chỉ tiêu môi trường cơ bản cho quản lý đất ở New Zealand: đó là chất lượng và bảo vệ đất khỏi bị hủy hoại bởi các yếu tố tự nhiên. Hỗ trợ cho vấn đề này, Bộ Tài nguyên đã có danh mục phân loại các nhóm đất phù hợp với từng loại cây trồng để giúp cho người sản xuất và sử dụng đất hiểu các loại đất khác nhau thích ứng với các loại cây trồng khác nhau như thế nào, trên cơ sở đó mà tổ chức sản xuất có hiệu quả.

2. Quản lý tài nguyên và môi trường

Như đã trình bày ở trên, sau nhiều thập kỷ phát triển kinh tế - xã hội, cùng với việc thực hiện nhiều chính sách, biện pháp khai thác hợp lý, hiệu quả và bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo ở New Zealand được xếp vào hạng sạch và trong lành vào bậc nhất thế giới.

Dưới đây, chúng ta xem xét, nghiên cứu các chính sách, biện pháp mà chính quyền các cấp và người dân New Zealand đã thực hiện để đem lại thành quả tốt đẹp đó.

a) Bộ máy quản lý tài nguyên và môi trường

Ở New Zealand, bộ máy và phân công trách nhiệm trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường quốc gia và quốc tế từ trung ương đến địa phương được tổ chức như sau:

- Chính phủ Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng luật và chính sách quốc gia về sử dụng và quản lý tài nguyên (bao gồm cả phần tài nguyên thuộc sở hữu của Hoàng gia Anh).

- Trực thuộc Chính phủ Trung ương là các cơ quan hành pháp, cơ quan lập pháp (nghị viện) và cơ quan tư pháp (toà án pháp luật).

b) Ban hành chính sách, pháp luật

Với chức năng xây dựng chính sách, luật pháp làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia, trong nhiều thập kỷ qua, các cơ quan lập pháp của Chính phủ Trung ương, các bộ, ngành và cơ quan liên quan của Chính phủ New Zealand đã ban hành nhiều đạo luật về sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên. Ở New Zealand, mỗi yếu tố tài nguyên đều được quản lý theo một đạo luật riêng, phù hợp với đạo luật chung, đó là đạo luật quản lý tài nguyên của New Zealand ban hành năm 1991. Theo niên giám thống kê New Zealand từ năm 1941 đến 2005, Chính phủ New Zealand đã ban hành 21 đạo luật liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Khi nghiên cứu sâu hơn nội dung các luật này, chúng ta thấy rằng, những nội dung, điều khoản trong các luật chuyên ngành là rất chi

tiết, chuyên sâu đảm bảo cho việc quản lý các yếu tố môi trường một cách chặt chẽ, công khai và minh bạch. Song về cơ bản, các luật chuyên biệt này luôn tuân thủ các nguyên tắc pháp lý cơ bản được đề cập trong luật quản lý tài nguyên quốc gia ban hành năm 1991.

b) Quản lý tài nguyên theo luật Quản lý tài nguyên

Đạo luật quản lý tài nguyên (được ban hành vào năm 1991) là công cụ pháp luật, mà theo đó, người dân New Zealand lập kế hoạch và quyết định phải sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân tạo như thế nào cho có hiệu quả.

Tài nguyên quy định trong đạo luật này bao gồm các dòng sông, bờ biển, đất, rừng và đất nông nghiệp, không khí và tài nguyên nhân tạo như nhà cửa, cầu cống và các cơ sở hạ tầng khác ở thành phố và nông thôn. Mục tiêu lớn nhất của Luật quản lý tài nguyên của New Zealand là thúc đẩy việc quản lý các nguồn tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân tạo một cách bền vững. Đối tượng tác động của luật là các hoạt động kinh tế, xã hội liên quan đến môi trường của tất cả các chủ thể của các hoạt động đó gồm chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người dân. Luật quản lý tài nguyên quy định các chính quyền địa phương phải xây dựng quy hoạch và kế hoạch quản lý tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân tạo của địa phương mình. Khi các kế hoạch như vậy được hình thành, cộng đồng dân cư địa phương phải được thông báo công khai để họ có cơ hội nói lên mong muốn của họ đối với cộng đồng trong các kế hoạch đó. Các quy hoạch và kế hoạch sử dụng và quản lý tài nguyên của địa phương phải tuân theo và dựa trên các chính sách quốc gia nhằm đạt được sự quản lý bền vững nguồn tài nguyên quốc gia.

Đạo luật quản lý tài nguyên năm 1991 quy định chặt chẽ về việc cấp giấy phép khai thác tài nguyên. Giấy phép khai thác tài nguyên là văn bản pháp lý cho phép sử dụng hoặc phát triển tài nguyên tự nhiên hoặc tài nguyên nhân tạo hoặc thực hiện các hoạt động có tác động đến môi trường theo một cách nào đó.

Có 5 loại giấy phép khai thác tài nguyên được quy định trong đạo luật quản lý tài nguyên, gồm sử dụng đất (do quận, huyện hoặc thành phố cấp, trong một số trường hợp do chính quyền vùng cấp); sử dụng tài nguyên nước (do chính quyền vùng cấp); phân chia nguồn tài nguyên (do chính quyền vùng cấp); cho phép thải (do chính quyền vùng cấp) và sử dụng bờ biển (do chính quyền vùng cấp).

Đơn xin cấp phép sử dụng, khai thác tài nguyên cần làm rõ khả năng tác động môi trường của dự án (ở Việt Nam là đánh giá tác động môi trường hay tác động môi trường chiến lược). Tất cả các dự án cần công bố công khai để lấy ý kiến công luận sau đó mới cấp phép. Quyết định chấp nhận hay từ chối dự án khai thác tài nguyên thông thường do chính quyền cấp địa phương quyết định. Nếu người xin phép không chấp nhận quyết định đó, họ có thể kiện lên tòa án môi trường.

Đạo luật quản lý tài nguyên yêu cầu cộng đồng xã hội tham gia vào công tác quản lý tài nguyên tại khu vực họ sinh sống, hoạt động. Họ có thể kiến nghị, bổ sung, sửa đổi các quy hoạch, kế hoạch của vùng và của huyện và thị trấn. Để hỗ trợ cho việc tham gia của cộng đồng, năm 2001 quỹ hỗ trợ luật pháp về môi trường được thành lập. Quỹ này cung cấp tài chính để cộng đồng tham gia vào toà án môi trường hoặc các tòa án khác liên quan đến quản lý tài nguyên trên địa bàn vùng hoặc quận, huyện, thị trấn.

Về sử dụng đất đai, Luật quản lý tài nguyên quy định: người dân về nguyên tắc có thể sử dụng đất của họ theo cách mà họ muốn nhưng không được gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường. Chính quyền các địa phương chỉ xem xét sự tác động môi trường của hoạt động sử dụng đất chứ không xem xét bản thân các hoạt động. Như vậy, chỉ trong trường hợp các hoạt động liên quan đến sử dụng đất gây tác động xấu đến môi trường, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư có quyền can thiệp theo luật quản lý tài nguyên.

IV. MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Từ những nội dung chủ yếu trong hoạt động quản lý tài nguyên, môi trường của New Zealand được trình bày trên đây, dù còn rất chung, chúng ta có thể rút ra những kết luận chính như sau:

1) Ngày nay, New Zealand đã là một nước phát triển đứng trong hàng ngũ các nước thuộc khối OECD với nền kinh tế phát triển (GDP bình quân đầu người đạt 23.800 USD/năm). Hạ tầng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục, luật pháp,... phát triển và có một môi trường tự nhiên trong sạch, ổn định vào bậc nhất thế giới. Để có được những thành tựu kinh tế, xã hội, môi trường như vậy, chính phủ và cộng đồng dân cư New Zealand đã phải trải qua hàng trăm năm xây dựng, cải tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo theo hướng bền vững.

2) Có nhiều yếu tố tạo nên sự thành công trong công tác khai thác tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường của New Zealand như: vị trí địa lý đặc thù của New Zealand, là một nước có diện tích không nhỏ (hơn 270.000 km²) nhưng dân số thì rất ít (4,02 triệu người), được bao bọc bởi môi trường đại dương, sống xa các nước khác; được thiên nhiên ưu đãi: giàu tài nguyên khoáng sản như vàng, than đá.

3) Nhưng có lẽ yếu tố quyết định nhất chính là yếu tố con người, là tâm n'ùn chiến lược của chính phủ và tinh thần trách nhiệm của người dân (cả dân cư bản địa lẫn dân cư Châu Âu, Châu Á, Châu Đại dương di cư sang) trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, rừng, biển, hệ động thực vật có trên đất New Zealand.

4) Gần một trăm năm trước, hàng chục bộ luật - công cụ luật pháp điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được ban hành và cho đến nay vẫn đang được hoàn thiện, bổ sung.

Việc xây dựng được một hệ thống luật pháp tương đối hoàn chỉnh (hầu như mỗi yếu tố tài nguyên môi trường chính đều có một luật điều chỉnh riêng) và sau đó là cách tổ chức thực hiện luật một cách nghiêm túc,

quyết liệt, có sự tham gia của chính phủ, các bộ, ngành, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư là yếu tố quyết định nhất đưa luật pháp vào cuộc sống và giải quyết những vấn đề mà cuộc sống đặt ra.

5) Trong xây dựng luật, thực hiện luật pháp về sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chính phủ New Zealand luôn hướng đến sự phát triển bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. (Trong luật về đánh bắt hải sản, luật quy định chi tiết về số lượng và độ lớn của từng loại hải sản được đánh bắt và không được đánh bắt, nhằm đảm bảo cho sự phát triển từng loại hải sản. Hoặc trong luật môi trường về đất đai của người thiểu số Mào-ri gắn với đất tổ tiên của họ nhằm ổn định xã hội và đảm bảo cho người dân Mào-ri có điều kiện phát triển cùng với dân cư Châu Âu, Châu Á và dân cư khu vực các đảo Thái Bình Dương sống trên đất New Zealand).

Chúng tôi cho rằng, những kết luận trên đây về công tác sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của New Zealand có thể xem như là những bài học kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

Những bài học kinh nghiệm có thể tham khảo đó có thể tóm lược như sau:

1) Để có được một môi trường tự nhiên đa dạng, phong phú và bền vững cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau, cần có một quyết tâm chiến lược từ các nhà hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, rằng trong khi thực hiện các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế theo hướng thị trường, công nghiệp phải luôn luôn thường trực ý thức khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Mọi sự khai thác tài nguyên nhân danh sự phát triển kinh tế cần được cân

nhắc, đong đếm, so sánh giữa lợi ích kinh tế và tác động xã hội, tác động môi trường, không được phép chạy theo lợi ích kinh tế đơn thuần trước mắt mà phá đi môi trường sống của con người với mọi giá.

2) Trên cơ sở nhận thức sâu sắc, triệt để và nhất quán như vậy, bài học kinh nghiệm thứ hai cần được tham khảo là phải xây dựng được một bộ máy quản lý tài nguyên, môi trường mạnh từ Trung ương đến cơ sở. Ở New Zealand, bộ máy đó bao gồm Chính phủ Trung ương, cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp (trong đó bao gồm tòa án môi trường) và các hội đồng bảo tồn thiên nhiên của các địa phương (bao gồm các chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, hội và cộng đồng dân cư).

3) Bộ máy quản lý tài nguyên, môi trường có chức năng:

- Xây dựng luật pháp, chính sách về khai thác các yếu tố thành phần của tài nguyên và bảo vệ môi trường trên toàn bộ lãnh thổ đất nước;

- Giám sát nghiêm ngặt việc thực thi luật pháp, chính sách về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường trong tất cả các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế đất nước.

Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều luật liên quan đến khai thác tài nguyên (đất, nước, rừng, biển, đa dạng sinh học,...) nhưng công tác giám sát, thực thi luật pháp thì quá yếu. Vì thế, việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường còn quá nhiều bất cập, làm cho luật pháp và vai trò quản lý của nhà nước kém hiệu lực.

4) Công tác quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường phải được xem như là một ngành của nền kinh tế quốc gia, do đó, phải đầu tư xứng đáng cho công tác này./.